

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA**  
**TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**  
**PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098**

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  
 Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01.01



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số :2026.06.29.10/TN



- ISO 9001:2015**
- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
- 02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – Tỉnh Sơn La
- 03 Loại mẫu : Nước dưới đất Mỏ Bất Đông – Trạm cấp nước Bất Đông
- 04 Số lượng mẫu : 01
- 05 Biên bản giao mẫu : Số 2026.06.11/BBGM. Ngày 11 tháng 06 năm 2026

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| TT | Thông số                                                               | Đơn vị          | Kết quả               | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT | Phương pháp<br>phân tích                  |
|----|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------------------------|
| 1  | Hàm lượng Asen (As)                                                    | mg/l            | KPH<br>(Lod: 0,0007)  | <b>0,05</b>               | TCCS HD – 03/01                           |
| 2  | Hàm lượng Cacdimi (Cd)                                                 | mg/l            | KPH<br>(Lod: 0,00054) | <b>0,005</b>              | TCCS HD – 02/01                           |
| 3  | Hàm lượng Chì (Pb)                                                     | mg/l            | KPH<br>(Lod: 0,004)   | <b>0,01</b>               | TCCS HD – 02/01                           |
| 4  | Tổng Crom (Cr)                                                         | mg/l            | KPH<br>(Lod: 0,0039)  | <b>0,05</b>               | TCCS HD – 02/01                           |
| 5  | Hàm lượng Đồng (Cu)                                                    | mg/l            | KPH<br>(Lod: 0,03)    | <b>1</b>                  | TCCS HD – 01/01                           |
| 6  | Hàm lượng Kẽm (Zn)                                                     | mg/l            | 0,0556                | <b>3</b>                  | TCCS HD – 01/01                           |
| 7  | Hàm lượng Niken (Ni)                                                   | mg/l            | KPH<br>(Lod: 0,004)   | <b>0,02</b>               | TCCS HD – 02/01                           |
| 8  | Hàm lượng Thủy ngân (Hg)                                               | mg/l            | KPH<br>(Lod:0,00057)  | <b>0,001</b>              | TCCS HD – 04/01                           |
| 9  | Hàm lượng Selen (Se)                                                   | mg/l            | KPH<br>(Lod:0,00058)  | <b>0,01</b>               | TCCS HD – 03/01                           |
| 10 | PH (*)                                                                 | -               | 7,7                   | <b>5,8 - 8,5</b>          | TCVN 6492:2011                            |
| 11 | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(*) | mg/l            | 0,3366                | <b>1</b>                  | SMEWW<br>4500 NH <sub>3</sub> . B &D:2023 |
| 12 | Florua (*)                                                             | mg/l            | 0,281                 | <b>1</b>                  | SMEWW<br>4500 F <sup>-</sup> . B&D: 2023  |
| 13 | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)                                          | mg/l            | <0,003                | <b>0,01</b>               | SMEWW<br>4500-CN-C&E:2023                 |
| 14 | Tổng Coliform (*)                                                      | MPN /<br>100 ml | KPH                   | <b>3</b>                  | SMEWW 9221.B:2017                         |

